

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 57

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 3 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	
Ông Gum Ki Ho	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023
Ông Lee Jay Seok	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2024
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn, Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn, Giám đốc Quản trị	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Điều hành:

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

Số tham chiếu: 11887657/67390733 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 6 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.172.994.142.785	3.535.833.245.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	510.579.888.457	371.043.702.907
111	1. Tiền		476.759.888.457	331.043.702.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.820.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.112.061.029.695	1.237.535.940.406
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.112.061.029.695	1.237.535.940.406
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.325.931.498.903	1.559.874.587.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.230.754.428.253	1.412.958.962.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	62.640.733.999	55.742.741.456
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	78.178.479.881	143.056.315.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(45.642.143.230)	(51.884.465.742)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.032.744
140	IV. Hàng tồn kho	9	133.218.522.714	287.691.438.388
141	1. Hàng tồn kho		133.218.522.714	290.560.829.858
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.869.391.470)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.203.203.016	79.687.576.688
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	60.697.320.316	57.055.452.671
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.513.172.509	21.040.363.118
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		992.710.191	1.591.760.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.680.778.687.113	3.026.037.895.720
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.471.981.257	33.197.005.216
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	34.471.981.257	33.197.005.216
220	II. Tài sản cố định		2.371.217.407.648	2.355.191.222.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.924.656.894.032	1.898.619.262.139
222	Nguyên giá		3.656.771.335.756	3.337.275.858.391
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.732.114.441.724)	(1.438.656.596.252)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	446.560.513.616	456.571.960.699
228	Nguyên giá		679.454.890.222	643.884.996.104
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(232.894.376.606)	(187.313.035.405)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		792.225.303.715	168.197.170.373
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		380.000.000	240.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	791.845.303.715	167.957.170.373
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		95.291.473.330	81.417.870.550
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	93.291.473.330	81.417.870.550
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		387.572.521.163	388.034.626.743
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	387.118.684.015	387.370.379.209
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	168.734.514	281.395.425
269	3. Lợi thế thương mại		285.102.634	382.852.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.853.772.829.898	6.561.871.141.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.509.624.914.652	3.439.128.592.930
310	I. Nợ ngắn hạn		2.774.430.728.562	2.931.044.401.899
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	758.643.312.225	806.590.609.484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	70.638.714.688	100.693.549.007
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	60.602.267.476	43.841.966.173
314	4. Phải trả người lao động		204.275.598.691	220.483.817.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	434.193.834.040	570.075.928.992
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	191.694.524.921	191.372.449.669
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	116.928.061.727	86.694.213.159
320	8. Vay ngắn hạn	20	899.409.668.650	882.151.399.256
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.401.073.143	9.466.490.946
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	33.643.673.001	19.673.977.913
330	II. Nợ dài hạn		735.194.186.090	508.084.191.031
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	32.383.322.687	32.579.479.843
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	4.655.319.289	2.421.157.655
338	3. Vay dài hạn	20	667.033.109.046	442.881.363.105
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	26.845.945.601	27.488.851.112
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	4.276.489.467	2.713.339.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.344.147.915.246	3.122.742.548.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.344.147.915.246	3.122.742.548.230
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	331.216.950.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		371.662.664.388	328.912.815.733
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.802.521.280)	(682.489.229)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		342.109.659.777	308.400.731.290
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		11.434.141.375	3.134.202.524
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		330.675.518.402	305.266.528.766
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		705.845.611.961	648.934.220.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.853.772.829.898	6.561.871.141.160

Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.344.139.447.707	7.668.581.525.819
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(2.366.008.992)	(4.941.537.239)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.341.773.438.715	7.663.639.988.580
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(5.967.174.723.850)	(6.222.802.746.555)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.374.598.714.865	1.440.837.242.025
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	119.140.661.759	97.907.811.604
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu</i>	28	(102.377.440.273) (83.069.123.005)	(125.771.379.672) (103.258.041.352)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	40.928.455.290	33.055.035.856
25	9. Chi phí bán hàng	29	(490.804.425.400)	(566.391.899.339)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(485.577.842.954)	(478.326.111.772)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		455.908.123.287	401.310.698.702
31	12. Thu nhập khác	30	13.614.205.866	5.709.530.076
32	13. Chi phí khác	30	(8.333.871.918)	(4.854.344.124)
40	14. Lợi nhuận khác	30	5.280.333.948	855.185.952
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		461.188.457.235	402.165.884.654
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(59.840.252.863)	(47.113.535.275)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	530.244.600	36.427.567

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		401.878.448.972	355.088.776.946
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	336.518.503.183	310.516.859.797
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.1	65.359.945.789	44.571.917.149
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.511	1.346
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.511	1.346



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		461.188.457.235	402.165.884.654
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		370.166.715.601	330.866.347.757
03	Trích lập dự phòng		9.270.112.767	14.609.341.936
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.875.628.461)	282.778.108
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(124.470.156.080)	(109.822.249.753)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	28	83.069.123.005	103.258.041.352
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		793.348.624.067	741.360.144.054
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		182.293.050.493	(90.133.388.103)
10	Giảm hàng tồn kho		114.671.907.889	171.844.714.281
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(347.685.056.037)	170.930.348.958
12	Tăng chi phí trả trước		(4.121.644.263)	(124.864.637.486)
14	Tiền lãi vay đã trả		(79.907.298.522)	(94.406.206.068)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(45.380.673.992)	(61.553.773.852)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.971.236.737)	(38.531.548.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		567.247.672.898	674.645.653.399
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(838.929.990.244)	(402.555.669.445)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.264.530.144.009)	(1.889.628.534.381)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.388.005.054.720	1.806.716.923.294
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.734.598.605	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.778.792.819	98.957.566.584
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(583.941.688.109)	(386.509.713.948)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		21.202.920.000	87.481.974.891
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(181.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.486.425.351.705	2.133.538.302.150
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.228.808.929.540)	(2.450.852.460.050)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.145.845.124)	(37.690.475.911)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		150.492.497.041	(267.522.658.920)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		133.698.620.446	20.613.280.531
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		371.043.702.907	350.756.710.122
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.837.565.104	(326.287.746)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	510.579.888.467	371.043.702.907

Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 3 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 4.695 (ngày 31 tháng 3 năm 2023: 5.148).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có 14 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2023: Tập đoàn có 15 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (iii)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting (v)	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (i)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (i)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (i)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (i) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	77,44%	77,44%
Trường Đại học CMC (Trước đây là Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu) (i)	Hà Nội	Đào tạo đại học	70,47%	91%

(i) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

(ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.

(iv) Tại ngày 21 tháng 2 năm 2024, Công ty TNHH CMC Education và các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC đã hoàn tất việc góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2023/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty TNHH CMC Education được nâng từ 72,53% lên 77,44%.

(v) Căn cứ Nghị Quyết số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần CMC Consulting từ các cổ đông của Công ty Cổ phần CMC Consulting, dẫn đến tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần CMC Consulting lên 100% đồng thời chuyển đổi công ty Cổ phần CMC Consulting thành Công ty TNHH CMC Consulting.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKHHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn hoặc cổ phần chuyển nhượng; và được ghi nhận vào ngày hoàn thành giao dịch chuyển nhượng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.185.480.291	3.701.807.145
Tiền gửi ngân hàng	469.574.408.166	327.341.895.762
Các khoản tương đương tiền (*)	33.820.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>510.579.888.457</u>	<u>371.043.702.907</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,9 đến 2,4%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2023: 7,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695	1.237.535.940.406	1.237.535.940.406
	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695	1.237.535.940.406	1.237.535.940.406

Các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm:

- ▶ Các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tại các công ty tài chính có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,03%/năm đến 9,2%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2023: từ 1,35%/năm đến 13,1%/năm); và
- ▶ Các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc 6 tháng, hưởng lãi suất 0%.

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.229.098.437.567	1.411.243.866.064
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.655.990.686	1.715.096.743
TỔNG CỘNG	1.230.754.428.253	1.412.958.962.807
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(40.900.424.257)</i>	<i>(46.977.987.581)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Thông tin Golden Hawk	10.469.469.413	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Thương mại và Xây dựng Văn Khánh	9.736.000.000	-
Công ty TNHH Xuất khẩu phần mềm Nucleus	7.644.282.900	-
Công ty Cổ phần Apes	-	7.371.200.957
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	34.790.981.686	48.371.540.499
TỔNG CỘNG	62.640.733.999	55.742.741.456
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>(164.759.188)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	51.884.465.742	47.110.223.385
Trích lập dự phòng trong năm	4.979.788.771	6.736.778.874
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	(4.557.244.360)	(1.962.536.517)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(6.664.866.923)	-
Số cuối năm	45.642.143.230	51.884.465.742
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	(40.900.424.257)	(46.977.987.581)
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	-	(164.759.188)
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	(4.741.718.973)	(4.741.718.973)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	16.493.970.995	-	31.100.209.741	-
Các khoản tạm ứng	41.344.035.105	-	36.267.574.201	-
Phải thu về đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	-	-	55.739.880.900	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	6.611.341.720	-	8.537.979.752	-
Ký quỹ, ký cược	1.122.623.058	-	1.020.775.107	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	9.106.509.003	(1.241.718.973)	6.889.896.085	(1.241.718.973)
TỔNG CỘNG	78.178.479.881	(4.741.718.973)	143.056.315.786	(4.741.718.973)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	34.471.981.257	-	33.197.005.216	-
TỔNG CỘNG	34.471.981.257	-	33.197.005.216	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cơ cấu viên thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	30.796.296.641	8.787.599.208	28.590.296.786	10.609.556.413
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	26.435.678.980	2.802.233.183	35.815.975.950	1.912.250.581
TỔNG CỘNG	57.231.975.621	11.589.832.391	64.406.272.736	12.521.806.994

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình	50.411.953.437	-	65.684.293.624	-
Công cụ, dụng cụ	1.110.098.526	-	2.320.975.544	-
Thành phẩm	-	-	1.085.241.667	-
Hàng hóa	17.225.544.879	-	136.813.935.276	(2.869.391.470)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.470.925.872	-	84.443.281.504	-
Hàng gửi đi bán	-	-	213.102.243	-
TỔNG CỘNG	133.218.522.714	-	290.560.829.858	(2.869.391.470)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.869.391.470	2.470.170.473
Dự phòng trích lập trong năm	435.599.516	2.869.391.470
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.470.170.473)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(3.304.990.986)	-
Số cuối năm	-	2.869.391.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	577.866.888.209	1.967.968.947.918	717.548.192.292	66.669.085.706	7.222.744.266	3.337.275.858.391
- Mua trong năm	3.429.704.985	121.967.411.652	-	18.999.271.089	37.162.645	144.433.550.371
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.632.086.666	182.436.619.193	14.419.534.220	691.991.192	-	203.180.231.271
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.252.669.286)	(2.018.108.182)	(16.713.747.238)	-	(21.984.524.706)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(2.210.789.349)	(3.676.591.364)	(146.647.181)	-	(6.034.027.894)
- Giảm khác	-	(31.750.098)	-	(68.001.579)	-	(99.751.677)
Số cuối năm	586.928.679.860	2.266.877.770.030	726.273.026.966	69.431.951.989	7.259.906.911	3.656.771.335.756
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.564.981.988	428.727.647.307	220.425.941.184	35.850.983.844	3.902.335.869	690.471.890.192
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	73.997.963.758	937.614.146.432	379.027.575.184	43.186.401.603	4.830.509.275	1.438.656.596.252
- Khấu hao trong năm	24.223.812.097	224.144.658.754	39.736.582.601	32.596.957.733	2.185.249.784	322.887.260.969
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.007.697.604)	(1.938.800.780)	(16.390.744.034)	-	(21.337.242.418)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(2.112.586.014)	(2.594.095.703)	(146.647.181)	-	(4.853.328.898)
- Giảm khác	-	(3.189.058.815)	-	(49.785.366)	-	(3.238.844.181)
Số cuối năm	98.221.775.855	1.153.449.462.753	414.231.261.302	59.196.182.755	7.015.759.059	1.732.114.441.724
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	503.868.924.451	1.030.354.801.486	338.520.617.108	23.482.684.103	2.392.234.991	1.898.619.262.139
Số cuối năm	488.706.904.005	1.113.428.307.277	312.041.765.664	10.235.769.234	244.147.852	1.924.656.894.032

Công ty đã sử dụng phần lớn diện tích nhà cửa, vật kiến trúc là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và Tòa nhà "Không gian sáng tạo" tại lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu Chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	220.386.533.740	551.086.545	127.204.904.711	266.342.703.401	29.399.767.707	643.884.996.104
- Mua trong năm	2.819.124.875	-	7.075.717.078	-	-	9.894.841.953
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.518.385.664	-	8.711.658.359	-	6.225.976.946	29.456.020.969
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(2.575.430.004)	-	-	(2.575.430.004)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.205.538.800)	-	-	(1.205.538.800)
Số cuối năm	237.724.044.279	551.086.545	139.211.311.344	266.342.703.401	35.625.744.653	679.454.890.222
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	51.653.115.175	551.086.545	34.114.433.522	-	5.316.348.181	91.634.983.423
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	114.273.005.105	551.086.545	53.311.006.199	7.009.018.511	12.168.919.045	187.313.035.405
- Hao mòn trong năm	21.824.095.653	-	9.534.029.104	9.851.507.125	5.972.073.275	47.181.705.157
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(394.825.156)	-	-	(394.825.156)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.205.538.800)	-	-	(1.205.538.800)
Số cuối năm	136.097.100.758	551.086.545	61.244.671.347	16.860.525.636	18.140.992.320	232.894.376.606
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	106.113.528.635	-	73.893.898.512	259.333.684.890	17.230.848.662	456.571.960.699
Số cuối năm	101.626.943.521	-	77.966.639.997	249.482.177.765	17.484.752.333	446.560.513.616

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Đại học CMC được xác định tại ngày mua các công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu (tên hiện tại là Trường Đại học CMC) vào ngày 21 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	597.752.716.678	-
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (**)	159.341.909.836	142.270.511.094
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	1.070.193.272	6.102.246.770
Mua sắm tài sản cố định	21.857.373.473	-
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu	-	11.070.775.255
Các dự án khác	11.823.110.456	8.513.637.254
TỔNG CỘNG	<u>791.845.303.715</u>	<u>167.957.170.373</u>

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng Quyền phát sinh và toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 31 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 4,3 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 41,1% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Công ty Cổ phần Netnam</i>
Giá trị đầu tư:		
Số đầu năm, cuối năm		<u>7.258.356.000</u>
Phân lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:		
Số đầu năm		74.159.514.550
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết		40.928.455.290
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.313.852.510)
Cổ tức được nhận trong năm		<u>(26.741.000.000)</u>
Số cuối năm		<u>86.033.117.330</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>81.417.870.550</u>
Số cuối năm		<u>93.291.473.330</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn			
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.659.916.321	20.798.575.800	
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	17.142.830.665	7.816.320.193	
Chi phí cài đặt phần mềm	16.285.916.708	6.369.510.844	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>14.608.656.622</u>	<u>22.071.045.834</u>	
TỔNG CỘNG	<u>60.697.320.316</u>	<u>57.055.452.671</u>	
Dài hạn			
Chi phí thuê kênh, thuê server	139.436.617.955	149.479.711.683	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.936.843.423	92.810.303.362	
Tiền thuê đất trả trước	75.685.129.483	79.790.522.311	
Chi phí cải tạo văn phòng	38.392.278.125	52.139.258.509	
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>30.667.815.029</u>	<u>13.150.583.344</u>	
TỔNG CỘNG	<u>387.118.684.015</u>	<u>387.370.379.209</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	758.620.858.225	758.620.858.225	806.521.152.484	806.521.152.484
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	22.454.000	22.454.000	69.457.000	69.457.000
TỔNG CỘNG	758.643.312.225	758.643.312.225	806.590.609.484	806.590.609.484

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan	13.400.400.000	13.400.400.000
Công ty TNHH KPMG Việt Nam	7.115.650.747	8.331.550.747
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	50.115.043.645	78.951.148.593
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 33)	7.620.296	10.449.667
TỔNG CỘNG	70.638.714.688	100.693.549.007

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.987.231.053	59.840.252.863	(45.380.673.992)	22.446.809.924
Thuế nhà thầu	8.203.094.117	71.569.259.177	(71.148.344.326)	8.624.008.968
Thuế giá trị gia tăng	17.520.420.301	176.536.168.001	(181.757.440.569)	12.299.147.733
Thuế thu nhập cá nhân	9.175.429.161	123.542.916.775	(117.546.532.815)	15.171.813.121
Thuế khác	955.791.541	28.330.895.875	(27.226.199.686)	2.060.487.730
TỔNG CỘNG	43.841.966.173	459.819.492.691	(443.059.191.388)	60.602.267.476

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	256.569.528.949	243.139.579.626
Chi phí các dự án tích hợp	52.674.354.465	119.640.084.204
Chi phí lương thưởng	37.117.205.381	131.314.598.767
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	43.455.282.123	9.226.304.360
Trích trước giá vốn dịch vụ viễn thông	21.141.788.358	38.498.414.201
Các chi phí phải trả khác	23.235.674.764	28.256.947.834
TỔNG CỘNG	434.193.834.040	570.075.928.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.813.661.471	2.292.466.853
Phải trả cho đối tác liên doanh	1.012.949.174	11.547.964.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.189.743.081	20.705.884.082
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.657.868.841	12.831.522.325
Kinh phí công đoàn	3.715.065.965	6.005.296.370
Lãi vay phải trả	9.050.204.945	7.053.771.855
Các khoản phải trả khác	24.488.568.250	26.257.306.738
TỔNG CỘNG	<u>116.928.061.727</u>	<u>86.694.213.159</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.655.319.289	1.465.614.552
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	955.543.103
TỔNG CỘNG	<u>4.655.319.289</u>	<u>2.421.157.655</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	148.574.150.905	152.861.636.320
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	3.731.737.784	5.642.611.092
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	39.388.636.232	32.868.202.257
TỔNG CỘNG	<u>191.694.524.921</u>	<u>191.372.449.669</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	32.383.322.687	32.579.479.843
TỔNG CỘNG	<u>32.383.322.687</u>	<u>32.579.479.843</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	Giá trị				Giá trị		
Vay ngắn hạn							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	-	-	116.776.671.650	(116.776.671.650)	-	-	
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20.2)	371.231.075.491	371.231.075.491	1.724.360.539.862	(1.484.028.301.591)	611.563.313.762	611.563.313.762	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.3)	90.554.458.136	90.554.458.136	101.659.745.751	(31.120.480.465)	161.093.723.422	161.093.723.422	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	249.440.000.016	249.440.000.016	300.015.555.531	(549.455.555.547)	-	-	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	170.925.865.613	170.925.865.613	120.791.826.286	(164.965.060.433)	126.752.631.466	126.752.631.466	
TỔNG CỘNG	882.151.399.256	882.151.399.256	2.363.604.339.080	(2.346.346.069.686)	899.409.668.650	899.409.668.650	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 20.4)	442.881.363.105	442.881.363.105	527.421.987.612	(303.270.241.671)	667.033.109.046	667.033.109.046	
TỔNG CỘNG	442.881.363.105	442.881.363.105	527.421.987.612	(303.270.241.671)	667.033.109.046	667.033.109.046	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 9,05%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

20.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	232.303.238.201	Kỳ hạn vay từ 1 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 8,5%	Một số tài sản cố định hữu hình và toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC tại Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	137.662.121.048	Kỳ hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 9 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	5,1% - 9,05%	Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC tại Ngân hàng.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	75.850.056.369	Kỳ hạn 4 tháng, khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,0% - 6,25%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	51.677.343.911	Gốc vay đáo hạn ngày 1 tháng 4 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,10%	Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh của Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	43.270.821.755	Gốc vay có kỳ hạn 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 7 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	2,3% - 2,94%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	39.306.103.773	Gốc vay có kỳ hạn 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 5,8%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.521.118.430	Kỳ hạn vay mỗi khoản vay 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%-5,9%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.541.829.020	Gốc vay đáo hạn ngày 22 tháng 4 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3%	Tín chấp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	2.430.681.255	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0%	Tín chấp.

TỔNG CỘNG 611.563.313.762

20.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 12 tháng 01 năm 2025. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này từ 7% đến 8%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	371.360.370.212	371.360.370.212 VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ theo quý. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 10 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	7,29% - 8,7%	<ol style="list-style-type: none"> Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty tài chính cổ phần Tín Việt với giá trị 150 tỷ đồng Việt Nam. Quyền phát sinh, hình thành tài sản trong tương lai từ Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi"; Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng có giá trị là 235 tỷ và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	255.852.762.803	255.852.762.803 VND	Kỳ hạn vay 72 tháng. Gốc và lãi vay trả theo quý. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2032.	7,7% - 10,4%	<ol style="list-style-type: none"> Toàn bộ máy móc, thiết bị, tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh; Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Data Center Tân Thuận".

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	86.586.112.504	86.586.112.504 VND	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 12 tháng 7 năm 2028.	6,0% - 6,8%	Máy móc thiết bị được mua từ khoản vay trị giá ít nhất 143% giá trị khoản vay được sử dụng của Công ty Cổ phần Hạ tầng Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	72.047.797.193	72.047.797.193 VND	Kỳ hạn 72 tháng. Gốc trả hàng quý đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,8% - 8,8%	1. Tài sản thuộc dự án "Phương án đầu tư Thiết bị Viễn Thông 2019-2021"; 2. Thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 1.
Ngân hàng Yokohama	7.938.697.800	47.212.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	1,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	793.785.740.512				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	126.752.631.466				
- Vay dài hạn	667.033.109.046				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	4.401.073.143	9.466.490.946
TỔNG CỘNG	4.401.073.143	9.466.490.946

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	19.673.977.913	18.268.471.702
Trích lập quỹ trong năm	36.718.849.723	20.441.498.229
Sử dụng quỹ trong năm	(22.749.154.635)	(19.035.992.018)
Số cuối năm	33.643.673.001	19.673.977.913

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.713.339.316	5.426.460.498
Trích lập quỹ trong năm	24.826.795.644	16.782.435.185
Sử dụng quỹ trong năm	(23.263.645.493)	(19.495.556.367)
Số cuối năm	4.276.489.467	2.713.339.316

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023							
Số đầu năm	1.089.988.830.000	599.555.780.400	229.833.072.529	403.541.476	276.848.430.452	525.131.408.915	2.721.761.063.768
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	310.516.859.797	44.571.917.149	355.088.776.946
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	268.338.830.000	(268.338.830.000)	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP)	5.946.000.000	-	-	-	-	-	5.946.000.000
- Công ty con phát hành cổ phiếu thường	-	-	99.079.743.204	-	(99.079.743.204)	-	-
- Cổ đông không kiểm soát góp bổ sung vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	81.535.974.891	81.535.974.891
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	141.686.660.000	-	-	-	(141.686.660.000)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.136.417.310)	(2.305.080.919)	(20.441.498.229)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(16.782.435.185)	-	(16.782.435.185)
- Giảm khác	-	-	-	(1.086.030.705)	(3.279.303.260)	-	(4.365.333.965)
Số cuối năm	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	(682.489.229)	308.400.731.290	648.934.220.036	3.122.742.548.230

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024							
Số đầu năm	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	(682.489.229)	308.400.731.290	648.934.220.036	3.122.742.548.230
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	336.518.503.183	65.359.945.789	401.878.448.972
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	304.154.410.000	(304.154.410.000)	-	-	-	-	-
- Hủy ESOP đã phát hành (181.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	90.336.230.000	-	-	-	(90.336.230.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(90.346.759.200)	-	(90.346.759.200)
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(35.606.480.455)	(35.606.480.455)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	-	-	42.749.848.655	-	(42.749.848.655)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(35.870.935.671)	(847.914.052)	(36.718.849.723)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (iii)	-	-	-	-	(24.826.795.644)	-	(24.826.795.644)
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	(16.977.125.761)	28.380.045.761	11.402.920.000
- Giảm khác	-	-	-	(2.120.032.051)	(1.701.879.765)	(374.205.118)	(4.196.116.934)
Số cuối năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023.
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 9 tháng 8 năm 2023. Tập đoàn đã ghi nhận giá trị số lượng cổ tức bằng cổ phiếu vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.
- (iii) Công ty và công ty con trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị của các công ty con.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của các đối tượng khác	190.026.996	190.026.996	-	150.596.032	150.596.032	-
TỔNG CỘNG	190.026.996	190.026.996	-	150.596.032	150.596.032	-

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.505.960.320.000	1.089.988.830.000
Tăng trong năm	394.490.640.000	415.971.490.000
Giảm trong năm	(181.000.000)	-
Số cuối năm	1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
Cổ tức đã công bố	180.715.240.000	141.686.660.000
Cổ tức đã trả	180.682.989.200	141.686.660.000
<i>Trong đó:</i>		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	90.336.230.000	141.686.660.000
Cổ tức trả bằng tiền	90.346.759.200	185.569.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số cổ phần</u>
Cổ phiếu đã được duyệt	190.026.996	150.596.032
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	190.026.996	150.596.032
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	190.026.996	150.596.032

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	13.378.918	5.958.404
- Đô la Sing (SDG)	487.870	73.926
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	266.516.858	26.234.192
- Đồng Euro (EUR)	40.974	2.298
- Đồng Yên Nhật (JYP)	126.371.782	166.092.874

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	7.344.139.447.707	7.668.581.525.819
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.655.421.369.087	2.980.945.142.544
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.688.718.078.620	4.687.636.383.275
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.366.008.992)	(4.941.537.239)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.366.008.992)	(4.941.537.239)
Doanh thu thuần	7.341.773.438.715	7.663.639.988.580
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	7.331.811.031.541	7.653.722.292.543
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> (Thuyết minh số 33)	9.962.407.174	9.917.696.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.431.554.073	78.260.034.913
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.116.380.413	19.573.385.371
Doanh thu tài chính khác	592.727.273	74.391.320
TỔNG CỘNG	119.140.661.759	97.907.811.604

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.424.760.490.740	2.663.374.553.532
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.542.414.233.110	3.559.428.193.023
TỔNG CỘNG	5.967.174.723.850	6.222.802.746.555

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	83.069.123.005	103.258.041.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.286.778.097	20.759.069.082
Chi phí tài chính khác	21.539.171	1.754.269.238
TỔNG CỘNG	102.377.440.273	125.771.379.672

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	490.804.425.400	566.391.899.339
- Chi phí nhân công	314.137.152.090	410.674.987.639
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.741.748.350	11.362.919.517
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.552.812.458	7.420.183.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.283.314.925	110.407.320.778
- Chi phí khác	34.089.397.577	26.526.488.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	485.577.842.954	478.326.111.772
- Chi phí nhân viên quản lý	305.581.132.866	318.957.564.058
- Chi phí vật liệu quản lý	38.130.716.403	20.042.673.939
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.612.090.565	16.458.840.661
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.876.964.652	4.774.242.357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.237.225.049	79.075.844.380
- Chi phí khác	51.139.713.419	39.016.946.377
TỔNG CỘNG	976.382.268.354	1.044.718.011.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	13.614.205.866	5.709.530.076
Thu từ thanh lý tài sản	807.117.414	261.448.222
Thu nhập khác	12.807.088.452	5.448.081.854
Chi phí khác	8.333.871.918	4.854.344.124
Chi phí thanh lý tài sản	1.696.970.697	-
Xóa sổ các khoản công nợ	451.683.790	-
Chi phí khác	6.185.217.431	4.854.344.124
LỢI NHUẬN KHÁC	5.280.333.948	855.185.952

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.096.778.709	292.942.985.951
Chi phí nhân công	1.592.478.812.398	1.766.119.760.329
Chi phí khấu hao và hao mòn	370.166.715.601	330.866.347.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.882.952.066.440	2.078.818.785.704
Chi phí khác	165.129.772.684	127.900.982.943
TỔNG CỘNG	4.498.824.145.832	4.596.648.862.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm và hoạt động giáo dục và đào tạo của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023;
- ▶ Công ty Cổ phần CMC Consulting: thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế có được trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ 2010 đến 2024) và thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ 2010 đến 2023) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ 2014 đến năm 2022).; và
- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	59.840.252.863	47.113.535.275
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(530.244.600)</u>	<u>(36.427.567)</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.310.008.263</u>	<u>47.077.107.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	461.188.457.235	402.165.884.654
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	12.006.296.044	10.762.757.989
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	334.000.000	436.800.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập được miễn thuế	(195.045.385.582)	(159.845.097.997)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(72.256.195.753)	(108.542.390.292)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	206.227.171.944	144.977.954.354
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.516.948.257)	(714.708.683)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	204.710.223.687	144.263.245.671
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế	(94.491.040.621)	(87.903.668.443)
Thu nhập chịu thuế suất 20%	299.149.201.818	231.378.059.574
Thu nhập chịu thuế suất 10%	52.062.490	788.854.540
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	59.840.252.863	47.113.535.275
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.987.231.053	22.427.469.630
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.380.673.992)	(61.553.773.852)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	22.446.809.924	7.987.231.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	168.734.514	281.395.425	(112.660.911)	(519.483.434)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(25.227.695.806)	(25.928.597.657)	700.901.851	700.901.851
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.618.249.795)	(1.560.253.455)	(57.996.340)	(144.990.850)
	(26.845.945.601)	(27.488.851.112)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			530.244.600	36.427.567

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Tập đoàn có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty Cổ phần CMC Consulting và Công ty TNHH CMC Đà Nẵng có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế nêu trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung	Các cá nhân là nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Phước Hải	Chuyển nhượng công ty con	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Netnam	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.962.407.174	9.917.696.037
	Mua hàng hóa dịch vụ	535.660.000	527.620.000
	Cổ tức được chia	26.741.000.000	17.484.515.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2023: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.655.990.686	1.715.096.743
TỔNG CỘNG			1.655.990.686	1.715.096.743
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	22.454.000	69.457.000
TỔNG CỘNG			22.454.000	69.457.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua dịch vụ	7.620.296	10.449.667
TỔNG CỘNG			7.620.296	10.449.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập (*)</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	312.000.000	435.800.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn Giám đốc Quản trị	79.200.000	223.200.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn Giám đốc Tài chính	480.000.000	1.101.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	26.400.000	79.200.000
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 7 năm 2023	52.800.000	-
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	1.008.630.952	865.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 6 tháng 2 năm 2024 Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 6 tháng 2 năm 2024	93.000.000	66.400.000
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 23 tháng 6 năm 2022	-	33.200.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	20.000.000	60.000.000
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 26 tháng 7 năm 2023	40.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 6 tháng 2 năm 2024 Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 2 năm 2024	66.600.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		2.653.830.952	3.399.000.000

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	336.518.503.183	310.516.859.797
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(23.555.832.287)	(33.439.922.450)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	(25.891.059.382)	(21.826.795.644)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	287.071.611.514	255.250.141.703
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	190.039.260	189.639.465
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	190.039.260	189.639.465
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.511	1.346
- Lãi suy giảm	1.511	1.346

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Công ty mẹ và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 của Công ty. Khoản này chưa được điều chỉnh cho các khoản tạm tính trích quỹ tại các công ty con do chưa có nghị quyết đại hội cổ đông của các công ty con về phân phối lợi nhuận năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- ▶ Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm: bao gồm hoạt động sản xuất, mua bán và cho thuê thiết bị phục vụ ngành điện tử, tin học; dịch vụ tích hợp hệ thống, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin; gia công và xuất khẩu phần mềm cho nước ngoài...
- ▶ Lĩnh vực hạ tầng số: bao gồm các dịch vụ viễn thông; kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông; và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định...
- ▶ Các dịch vụ khác bao gồm cho thuê văn phòng và dịch vụ giáo dục, đào tạo...

Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tập đoàn không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.782.491.110.587	2.475.054.795.709	84.227.532.419	-	7.341.773.438.715
Doanh thu giữa các bộ phận	109.919.962.336	27.093.711.305	168.382.407.256	(305.396.080.897)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	4.892.411.072.923	2.502.148.507.014	252.609.939.675	(305.396.080.897)	7.341.773.438.715
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	4.658.972.731.483	2.248.882.561.046	229.137.098.968	(326.202.235.163)	6.810.790.156.334
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	233.438.341.440	253.265.945.968	23.472.840.707	20.806.154.266	530.983.282.381
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					(69.794.825.146)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(59.310.008.263)
Lợi nhuận thuần sau thuế					401.878.448.972
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024					
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.556.461.713.340	2.398.042.637.862	1.691.630.873.037	-	5.646.135.224.239
Tài sản không phân bổ (ii)					1.207.637.605.659
Tổng tài sản					6.853.772.829.898
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ (iii)	817.577.379.954	985.192.566.881	490.486.325.039	-	2.293.256.271.874
Tổng nợ phải trả					1.216.368.642.778
					3.509.624.914.652

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực hạ tầng số	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.313.310.537.859	2.305.491.642.344	-	7.663.639.988.580
Doanh thu giữa các bộ phận	96.296.731.821	21.178.924.887	(302.711.979.503)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	5.409.607.269.680	2.326.670.567.231	(302.711.979.503)	7.663.639.988.580
Chi phí				
Chi phí theo bộ phận	5.223.524.507.605	2.081.086.096.961	(286.793.126.733)	7.171.544.474.658
Kết quả				
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	186.082.762.075	245.584.470.270	(15.918.852.770)	492.095.513.922
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)				(89.929.629.268)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(47.077.107.708)
Lợi nhuận thuần sau thuế				355.088.776.946
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023				
Tài sản và công nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	1.769.895.635.953	2.206.950.322.760	1.265.688.519.382	5.242.534.478.095
Tài sản không phân bổ (ii)				1.319.336.663.065
Tổng tài sản	1.769.895.635.953	2.206.950.322.760	1.265.688.519.382	6.561.871.141.160
Nợ phải trả bộ phận				2.111.382.491.256
Nợ phải trả không phân bổ (iii)				1.327.746.101.674
Tổng nợ phải trả				3.439.128.592.930

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý của công ty mẹ, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các khoản vay, thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 45,6 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	47.189.565.439	30.460.712.077
Từ 1 năm – 5 năm	56.652.220.358	39.329.318.497
Trên 5 năm	1.732.690.909	-
TỔNG CỘNG	105.574.476.706	69.790.030.574

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	86.074.006.367	64.151.857.861
Từ 1 năm – 5 năm	91.440.845.156	119.873.621.500
Trên 5 năm	44.855.684.483	29.907.549.424
TỔNG CỘNG	222.370.536.006	213.933.028.785

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 5 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP năm tài chính 2022. Tổng số tiền thu được sau đợt phát hành là 4.123.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 1.904.392.960.000 VND, tương ứng với 190.439.296 cổ phiếu.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 6 năm 2024